

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH QUẢNG TRỊ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương  
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội  
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**  
**KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 32**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về  
một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc  
hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính  
phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng  
bào dân tộc thiểu số và miền núi đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến  
năm 2025; Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14/5/2025 điều chỉnh một số nội dung  
của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân  
tộc thiểu số và miền núi đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025  
của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ  
về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 của các  
bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu  
quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai  
đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ... /... /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh  
về việc phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương năm 2025 thực hiện  
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân  
tộc thiểu số và miền núi năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân  
sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân  
tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương thực hiện Chương  
trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số  
và miền núi năm 2025: **152.225 triệu đồng** (Một trăm năm mươi hai tỷ, hai trăm  
hai mươi lăm triệu đồng) cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện Chương

trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 (*Chi tiết theo biểu đính kèm*).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, kỳ họp thứ ..... thông qua ngày ... tháng ... năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ: Tài chính, Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMT TQVN tỉnh, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMT TQVN huyện, thành phố, thị xã;
- Website HĐND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Quảng Trị, Đài PT&TH tỉnh;
- Lưu: VT, Ban KTNS, P.CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Quang**



**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NSTW CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI  
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

của HĐND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

| Phân theo lĩnh vực chi |                                                                                                        |                       |             |                    |                |                                |                   |                             |                | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |  |
|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|--------------------|----------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|--|
| STT                    | Dự án, tiểu dự án                                                                                      | Đơn vị/<br>Địa phương | Cộng        | Chi sự             | Chi sự         | Chi sự                         | Chi sự            | Chi sự                      | Địa phương     | Số Tiền                                                                       |  |
|                        |                                                                                                        |                       |             | nghiệp<br>giáo dục | nghiệp y<br>tế | nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | nghiệp kinh<br>tế | nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội |                |                                                                               |  |
| 1                      | 2                                                                                                      | 3                     | 4=5+6+7+8+9 | 5                  | 6              | 7                              | 8                 | 9                           | 10             | 11                                                                            |  |
|                        | Tổng cộng                                                                                              |                       | 152.225,0   | 2.346,0            | 4.209,0        | 12.211,0                       | 123.672,0         | 9.787,0                     | -              | -                                                                             |  |
| 1                      | Dự án 1: Giải quyết tình<br>trạng thiếu đất ở, nhà ở,<br>đất sản Xuất, nước sinh<br>hoạt (Mã số 10511) |                       | 5.803,0     | -                  | -              | -                              | 5.803,0           | -                           |                |                                                                               |  |
|                        |                                                                                                        | Huyện Hướng Hóa       | 5.304,0     |                    |                |                                | 5.304,0           | -                           | -              |                                                                               |  |
|                        |                                                                                                        | Thị trấn Khe Sanh     | 200,0       |                    |                |                                | 200,0             |                             | Xã Khe Sanh    | 1.200,0                                                                       |  |
|                        |                                                                                                        | Xã Húc                | 1.000,0     |                    |                |                                | 1.000,0           |                             |                |                                                                               |  |
|                        |                                                                                                        | Xã Tân Lập            | 1.000,0     |                    |                |                                | 1.000,0           |                             | Xã Tân Lập     | 1.360,0                                                                       |  |
|                        |                                                                                                        | Xã Hướng Lộc          | 360,0       |                    |                |                                | 360,0             |                             |                |                                                                               |  |
|                        |                                                                                                        | Xã Tân Thành          | 117,0       |                    |                |                                | 117,0             |                             | Xã Lao Bảo     | 207,0                                                                         |  |
|                        |                                                                                                        | Thị trấn Lao Bảo      | 90,0        |                    |                |                                | 90,0              |                             |                |                                                                               |  |
|                        |                                                                                                        | Xã Thanh              | 810,0       |                    |                |                                | 810,0             |                             | Xã Lìa         | 1.710,0                                                                       |  |
|                        |                                                                                                        | Xã Lìa                | 900,0       |                    |                |                                | 900,0             |                             |                |                                                                               |  |
|                        |                                                                                                        | Xã Xy                 | 400,0       |                    |                |                                | 400,0             |                             | Xã A Dơi       | 400,0                                                                         |  |
|                        |                                                                                                        | Xã Hương Linh         | 280,0       |                    |                |                                | 280,0             |                             |                |                                                                               |  |
|                        |                                                                                                        | Xã Hương Phùng        | 147,0       |                    |                |                                | 147,0             |                             | Xã Hương Phùng | 427,0                                                                         |  |

| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                                              | Đơn vị/<br>Địa phương                              | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       |             | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|--|
|     |                                                                                                                                                                                |                                                    | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương  | Số Tiền                                                                       |  |
|     |                                                                                                                                                                                | Huyện Gio Linh                                     | 300,0                  |                              |                          |                                          | 300,0                       |                                       |             |                                                                               |  |
|     |                                                                                                                                                                                | Xã Linh Trường                                     | 300,0                  |                              |                          |                                          | 300,0                       |                                       | Xã Cồn tiên | 300,0                                                                         |  |
|     |                                                                                                                                                                                | Huyện Vĩnh Linh                                    | 199,0                  |                              |                          |                                          | 199,0                       |                                       |             |                                                                               |  |
|     |                                                                                                                                                                                | Xã Vĩnh Khê                                        | 199,0                  |                              |                          |                                          | 199,0                       |                                       | Xã Bến Quan | 199,0                                                                         |  |
| 2   | Dự án 2: Quy hoạch, sắp<br>Xếp, bố trí, ổn định dân<br>cư ở những nơi cần thiết<br>(Mã số 10512)                                                                               |                                                    | 500,0                  | -                            | -                        | -                                        | 500,0                       | -                                     |             |                                                                               |  |
|     |                                                                                                                                                                                | Huyện Đakrông                                      | 500,0                  |                              |                          |                                          | 500,0                       |                                       |             |                                                                               |  |
|     |                                                                                                                                                                                | Xã A Vao                                           | 500,0                  |                              |                          |                                          | 500,0                       |                                       | Xã Tà Rụt   | 500,0                                                                         |  |
| 3   | Dự án 3: Phát triển sản<br>xuất nông, lâm nghiệp<br>bền vững, phát huy tiềm<br>năng, thế mạnh của các<br>vùng miền để sản Xuất<br>hàng hóa theo chuỗi giá<br>trị (Mã số 10513) |                                                    | 60.579,0               | -                            | -                        | -                                        | 60.579,0                    | -                                     | -           |                                                                               |  |
| 3.1 | Tiểu dự án 1: Phát triển<br>kinh tế nông, lâm nghiệp<br>bền vững gắn với bảo vệ<br>rừng và nâng cao thu nhập<br>cho người dân                                                  |                                                    | 21.492,0               | -                            | -                        | -                                        | 21.492,0                    | -                                     |             |                                                                               |  |
|     |                                                                                                                                                                                | Ban Quản lý rừng<br>phòng hộ Hướng Hóa-<br>Đakrông | 5.649,6                |                              |                          |                                          | 5.649,6                     |                                       |             |                                                                               |  |



|     |                   | Phân theo lĩnh vực chi                               |          |                    |                |                                |                   |                             | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTV/QH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------|----------|--------------------|----------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|
| STT | Dự án, tiêu dự án | Đơn vị/<br>Địa phương                                | Cộng     | Chi sự             | Chi sự         | Chi sự                         | Chi sự            | Chi sự                      | Địa phương                                                                     | Số Tiền |
|     |                   |                                                      |          | nghiệp<br>giáo dục | nghiệp y<br>tế | nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | nghiệp kinh<br>tế | nghiệp<br>dâm bảo<br>Xã hội |                                                                                |         |
|     |                   | Ban Quản lý rừng<br>phòng hộ Lưu vực<br>sông Bến Hải | 2.118,6  |                    |                |                                | 2.118,6           |                             |                                                                                |         |
|     |                   | Huyện Đakrông                                        | 12.999,0 |                    |                |                                | 12.999,0          | -                           | -                                                                              |         |
|     |                   | Thị trấn Krông Klang                                 | 345,0    |                    |                |                                | 345,0             |                             | Xã Hướng Hiệp                                                                  | 3.277,3 |
|     |                   | Xã Hướng Hiệp                                        | 2.797,3  |                    |                |                                | 2.797,3           |                             | Xã Ba Lòng                                                                     | 505,9   |
|     |                   | Xã Mô Ô                                              | 135,0    |                    |                |                                | 135,0             |                             |                                                                                |         |
|     |                   | Xã Ba Lòng                                           | 505,9    |                    |                |                                | 505,9             |                             |                                                                                |         |
|     |                   | Xã Đakrông                                           | 1.935,0  |                    |                |                                | 1.935,0           |                             | Xã Đakrông                                                                     | 4.281,0 |
|     |                   | Xã Ba Nang                                           | 811,4    |                    |                |                                | 811,4             |                             |                                                                                |         |
|     |                   | Xã Tà Long                                           | 1.534,6  |                    |                |                                | 1.534,6           |                             |                                                                                |         |
|     |                   | Xã Húc Nghi                                          | 536,7    |                    |                |                                | 536,7             |                             | Xã Tà Rụt                                                                      | 2.934,1 |
|     |                   | Xã Tà Rụt                                            | 1.737,4  |                    |                |                                | 1.737,4           |                             |                                                                                |         |
|     |                   | Xã A Vao                                             | 660,0    |                    |                |                                | 660,0             |                             |                                                                                |         |
|     |                   | Xã A Ngo                                             | 1.385,7  |                    |                |                                | 1.385,7           |                             | Xã La Lay                                                                      | 2.000,7 |
|     |                   | Xã A Bung                                            | 615,0    |                    |                |                                | 615,0             |                             |                                                                                |         |
|     |                   | Huyện Hướng Hóa                                      | 678,0    |                    |                |                                | 678,0             |                             |                                                                                |         |
|     |                   | Xã Húc                                               | 91,0     |                    |                |                                | 91,0              |                             | Xã Khe Sanh                                                                    | 91,0    |
|     |                   | Xã Hướng Phùng                                       | 587,0    |                    |                |                                | 587,0             |                             | Xã Hướng Phùng                                                                 | 587,0   |
|     |                   | Huyện Gio Linh                                       | 46,8     |                    |                |                                | 46,8              |                             |                                                                                |         |
|     |                   | Xã Linh Trường                                       | 46,8     |                    |                |                                | 46,8              |                             | Xã Cồn Tiên                                                                    | 46,8    |

| Phân theo lĩnh vực chi |                                                                                                                                                                                              |                       |          |                    |                |                                |                   |                             |               | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |  |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|--------------------|----------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|--|
| STT                    | Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                                                            | Đơn vị/<br>Địa phương | Cộng     | Chi sự             | Chi sự         | Chi sự                         | Chi sự            | Chi sự                      | Địa phương    | Số Tiền                                                                       |  |
|                        |                                                                                                                                                                                              |                       |          | nghiệp<br>giáo dục | nghiệp y<br>tế | nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | nghiệp kinh<br>tế | nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội |               |                                                                               |  |
| 3.2                    | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                       | 39.087,0 | -                  | -              | -                              | 39.087,0          | -                           | -             |                                                                               |  |
|                        |                                                                                                                                                                                              | Sở Công Thương        | 1.200,0  |                    |                |                                | 1.200,0           |                             |               |                                                                               |  |
|                        |                                                                                                                                                                                              | Huyện Đakrông         | 15.173,0 |                    |                |                                | 15.173,0          | -                           | -             |                                                                               |  |
|                        |                                                                                                                                                                                              | Xã Hướng Hiệp         | 2.000,0  |                    |                |                                | 2.000,0           |                             | Xã Hướng Hiệp | 3.740,0                                                                       |  |
|                        |                                                                                                                                                                                              | Thị trấn Krông Klang  | 990,0    |                    |                |                                | 990,0             |                             |               |                                                                               |  |
|                        |                                                                                                                                                                                              | Xã Mô ó               | 750,0    |                    |                |                                | 750,0             |                             | Xã Ba Lòng    | 100,0                                                                         |  |
|                        |                                                                                                                                                                                              | Xã Ba Lòng            | 100,0    |                    |                |                                | 100,0             |                             |               |                                                                               |  |
|                        |                                                                                                                                                                                              | Xã Đakrông            | 2.500,0  |                    |                |                                | 2.500,0           |                             |               |                                                                               |  |
|                        |                                                                                                                                                                                              | Xã Ba Nang            | 1.503,0  |                    |                |                                | 1.503,0           |                             | Xã Đakrông    | 5.303,0                                                                       |  |
|                        |                                                                                                                                                                                              | Xã Tà Long            | 1.300,0  |                    |                |                                | 1.300,0           |                             |               |                                                                               |  |
|                        |                                                                                                                                                                                              | Xã Húc Nghi           | 580,0    |                    |                |                                | 580,0             |                             |               |                                                                               |  |
|                        |                                                                                                                                                                                              | Xã Tà Rút             | 1.500,0  |                    |                |                                | 1.500,0           |                             | Xã Tà Rút     | 3.280,0                                                                       |  |
|                        |                                                                                                                                                                                              | Xã A Vao              | 1.200,0  |                    |                |                                | 1.200,0           |                             |               |                                                                               |  |
|                        |                                                                                                                                                                                              | Xã A Bung             | 1.400,0  |                    |                |                                | 1.400,0           |                             | Xã La Lay     | 2.750,0                                                                       |  |
|                        |                                                                                                                                                                                              | Xã A Ngo              | 1.350,0  |                    |                |                                | 1.350,0           |                             |               |                                                                               |  |
|                        | Huyện Hướng Hóa                                                                                                                                                                              | 21.439,0              |          |                    |                | 21.439,0                       | -                 | -                           |               |                                                                               |  |
|                        | Xã Tân Hợp                                                                                                                                                                                   | 300,0                 |          |                    |                | 300,0                          |                   |                             |               |                                                                               |  |
|                        | Thị trấn Khe Sanh                                                                                                                                                                            | 350,0                 |          |                    |                | 350,0                          |                   | Xã Khe Sanh                 | 2.650,0       |                                                                               |  |
|                        | Xã Húc                                                                                                                                                                                       | 1.500,0               |          |                    |                | 1.500,0                        |                   |                             |               |                                                                               |  |



| STT | Dự án, tiểu dự án | Đơn vị/<br>Địa phương | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                                |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|-------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                   |                       | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp<br>kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>dân bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                   | Xã Hướng Tân          | 500,0                  |                              |                          |                                          | 500,0                          |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Lập            | 1.000,0                |                              |                          |                                          | 1.000,0                        |                                       | Xã Tân Lập                                                                    | 1.900,0 |
|     |                   | Xã Hướng Lộc          | 900,0                  |                              |                          |                                          | 900,0                          |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Long           | 200,0                  |                              |                          |                                          | 200,0                          |                                       | Xã Lao Bảo                                                                    | 600,0   |
|     |                   | Xã Tân Thành          | 200,0                  |                              |                          |                                          | 200,0                          |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Thị trấn Lao Bảo      | 200,0                  |                              |                          |                                          | 200,0                          |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Thuận              | 589,0                  |                              |                          |                                          | 589,0                          |                                       | Xã Lìa                                                                        | 3.489,0 |
|     |                   | Xã Thanh              | 1.900,0                |                              |                          |                                          | 1.900,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Lìa                | 1.000,0                |                              |                          |                                          | 1.000,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Xy                 | 1.500,0                |                              |                          |                                          | 1.500,0                        |                                       | Xã A Dơi                                                                      | 4.700,0 |
|     |                   | Xã A Dơi              | 2.200,0                |                              |                          |                                          | 2.200,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Ba Tầng            | 1.000,0                |                              |                          |                                          | 1.000,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Linh         | 2.400,0                |                              |                          |                                          | 2.400,0                        |                                       | Xã Hướng<br>Phùng                                                             | 4.700,0 |
|     |                   | Xã Hướng Phùng        | 1.700,0                |                              |                          |                                          | 1.700,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Sơn          | 600,0                  |                              |                          |                                          | 600,0                          |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Việt         | 1.600,0                |                              |                          |                                          | 1.600,0                        |                                       | Xã Hướng Lập                                                                  | 3.400,0 |
|     |                   | Xã Hướng Lập          | 1.800,0                |                              |                          |                                          | 1.800,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Huyện Gio Linh        | 1.275,0                |                              |                          |                                          | 1.275,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Linh Trường        | 1.275,0                |                              |                          |                                          | 1.275,0                        |                                       | Xã Cồn tiên                                                                   | 1.275,0 |

| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                                                        | Đơn vị/<br>Địa phương | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                                |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                          |                       | Cộng                   | Chi sự<br>nghịệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghịệp y<br>tế | Chi sự<br>nghịệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghịệp<br>kinh<br>tế | Chi sự<br>nghịệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
| 4   | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của Tỉnh vực dân tộc (Mã số 10514) |                       | 55.760,0               | -                            | -                        | -                                        | 55.760,0                       | -                                     | -                                                                             | -       |
| 4.1 | Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                |                       | 55.760,0               | -                            | -                        | -                                        | 55.760,0                       | -                                     |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | Huyện Cam Lộ          | 306,0                  |                              |                          |                                          | 306,0                          |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | Xã Cam Tyển           | 306,0                  |                              |                          |                                          | 306,0                          |                                       | Xã Hiếu Giang                                                                 | 306,0   |
|     |                                                                                                                                                                                          | Huyện Đakrông         | 21.761,0               |                              |                          |                                          | 21.761,0                       | -                                     | -                                                                             |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | Xã Hương Hiệp         | 2.250,0                |                              |                          |                                          | 2.250,0                        |                                       | Xã Hương Hiệp                                                                 | 4.850,0 |
|     |                                                                                                                                                                                          | Thị trấn Krông Klang  | 1.300,0                |                              |                          |                                          | 1.300,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | Xã Mô ó               | 1.300,0                |                              |                          |                                          | 1.300,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | Xã Ba Lòng            | 721,0                  |                              |                          |                                          | 721,0                          |                                       | Xã Ba Lòng                                                                    | 721,0   |
|     |                                                                                                                                                                                          | Xã Đakrông            | 2.500,0                |                              |                          |                                          | 2.500,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | Xã Ba Nang            | 2.100,0                |                              |                          |                                          | 2.100,0                        |                                       | Xã Đakrông                                                                    | 6.800,0 |
|     |                                                                                                                                                                                          | Xã Tà Long            | 2.200,0                |                              |                          |                                          | 2.200,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | Xã Húc Nghi           | 1.100,0                |                              |                          |                                          | 1.100,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | Xã Tà Rụt             | 1.900,0                |                              |                          |                                          | 1.900,0                        |                                       | Xã Tà Rụt                                                                     | 4.900,0 |
|     |                                                                                                                                                                                          | Xã A Vao              | 1.900,0                |                              |                          |                                          | 1.900,0                        |                                       |                                                                               |         |



| STT | Dự án, tiểu dự án | Đơn vị/<br>Địa phương | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|-------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                   |                       | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                   | Xã A Bung             | 2.250,0                |                              |                          |                                          | 2.250,0                     |                                       | Xã La Lay                                                                     | 4.490,0 |
|     |                   | Xã A Ngo              | 2.240,0                |                              |                          |                                          | 2.240,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Huyện Hướng Hóa       | 29.241,0               |                              |                          |                                          | 29.241,0                    | -                                     | -                                                                             |         |
|     |                   | Xã Tân Hợp            | 93,0                   |                              |                          |                                          | 93,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Thị trấn Khe Sanh     | 550,0                  |                              |                          |                                          | 550,0                       |                                       | Xã Khe Sanh                                                                   | 3.643,0 |
|     |                   | Xã Húc                | 2.000,0                |                              |                          |                                          | 2.000,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Tân          | 1.000,0                |                              |                          |                                          | 1.000,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Lập            | 300,0                  |                              |                          |                                          | 300,0                       |                                       | Xã Tân Lập                                                                    | 1.800,0 |
|     |                   | Xã Hướng Lộc          | 1.500,0                |                              |                          |                                          | 1.500,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Long           | 550,0                  |                              |                          |                                          | 550,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Thành          | 200,0                  |                              |                          |                                          | 200,0                       |                                       | Xã Lao Bảo                                                                    | 850,0   |
|     |                   | Thị trấn Lao Bảo      | 100,0                  |                              |                          |                                          | 100,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Thuần              | 2.000,0                |                              |                          |                                          | 2.000,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Thanh              | 2.300,0                |                              |                          |                                          | 2.300,0                     |                                       | Xã Lìa                                                                        | 8.148,0 |
|     |                   | Xã Lìa                | 3.848,0                |                              |                          |                                          | 3.848,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Ba Tầng            | 2.000,0                |                              |                          |                                          | 2.000,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Xy                 | 2.000,0                |                              |                          |                                          | 2.000,0                     |                                       | Xã A Dơi                                                                      | 6.900,0 |
|     |                   | Xã A Dơi              | 2.900,0                |                              |                          |                                          | 2.900,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Linh         | 1.400,0                |                              |                          |                                          | 1.400,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Phùng        | 1.600,0                |                              |                          |                                          | 1.600,0                     |                                       | Xã Hướng Phùng                                                                | 4.500,0 |
|     |                   | Xã Hướng Sơn          | 1.500,0                |                              |                          |                                          | 1.500,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Việt         | 1.000,0                |                              |                          |                                          | 1.000,0                     |                                       | Xã Hướng Lập                                                                  | 3.400,0 |
|     |                   | Xã Hướng Lập          | 2.400,0                |                              |                          |                                          | 2.400,0                     |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Huyện Gio Linh        | 1.692,0                |                              |                          |                                          | 1.692,0                     |                                       |                                                                               |         |

| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị/<br>Địa phương                         | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       |              | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|--|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                               | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương   | Số Tiền                                                                       |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                        | Xã Linh Trường                                | 1.692,0                |                              |                          |                                          | 1.692,0                     |                                       | Xã Cồn tiên  | 1.692,0                                                                       |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                        | Huyện Vĩnh Linh                               | 2.760,0                |                              |                          |                                          | 2.760,0                     |                                       |              |                                                                               |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                        | Xã Vĩnh Ô                                     | 952,0                  |                              |                          |                                          | 952,0                       |                                       |              |                                                                               |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                        | Xã Vĩnh Khê                                   | 1.004,0                |                              |                          |                                          | 1.004,0                     |                                       | Xã Bến quan  | 2.760,0                                                                       |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                        | Xã Vĩnh Hà                                    | 804,0                  |                              |                          |                                          | 804,0                       |                                       |              |                                                                               |  |
| 5   | Dự án 5: Phát triển giáo<br>dục đào tạo nâng cao chất<br>lượng nguồn nhân lực<br>(Mã số 10515)                                                                                                                                                         |                                               | 2.346,0                | 2.346,0                      | -                        | -                                        | -                           | -                                     | -            | -                                                                             |  |
| 5.1 | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt<br>động, củng cố phát triển<br>các trường phổ thông dân<br>tộc nội trú, trường phổ<br>thông dân tộc bán trú,<br>trường phổ thông có học<br>sinh ở bán trú và xóa mù<br>chữ cho người dân vùng<br>đồng bào dân tộc thiểu số. |                                               | 922,0                  | 922,0                        | -                        | -                                        | -                           | -                                     |              |                                                                               |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                        | Huyện Vĩnh Linh                               | 922,0                  | 922,0                        |                          |                                          |                             |                                       |              |                                                                               |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                        | TT Hồ Xã (Trường<br>PTDT nội trú)             | 231,5                  | 231,5                        |                          |                                          |                             |                                       | Xã Vĩnh Linh | 231,5                                                                         |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                        | Xã Vĩnh Ô (Trường<br>PTDTBT TH Vĩnh Ô)        | 228,0                  | 228,0                        |                          |                                          |                             |                                       |              |                                                                               |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                        | Xã Vĩnh Khê<br>(Trường PTDTBT TH<br>Vĩnh Khê) | 230,5                  | 230,5                        |                          |                                          |                             |                                       | Xã Bến quan  | 690,5                                                                         |  |



| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                           | Đơn vị/<br>Địa phương                                                                                           | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       |             | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------|
|     |                                                                                                                                                             |                                                                                                                 | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương  | Số Tiền                                                                       |       |
|     |                                                                                                                                                             | Xã Vĩnh Hà (Trường<br>PTDTBT TH Vĩnh<br>Hà)                                                                     | 232,0                  | 232,0                        |                          |                                          |                             |                                       |             |                                                                               |       |
| 5.2 | Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng<br>kiến thức dân tộc; đào tạo<br>dự bị đại học, đại học và<br>sau đại học đáp ứng<br>nhu cầu nhân lực cho vùng<br>đồng bào DTTS&MN. |                                                                                                                 | -                      |                              |                          |                                          |                             |                                       |             |                                                                               |       |
| 5.3 | Tiểu dự án 3: Dự án phát<br>triển giáo dục nghề nghiệp<br>và giải quyết việc làm cho<br>người lao động vùng dân<br>tộc thiểu số và miền núi.                |                                                                                                                 | 1.424,0                | 1.424,0                      | -                        | -                                        | -                           | -                                     |             |                                                                               |       |
|     |                                                                                                                                                             | Sở Giáo Dục và Đào<br>tạo (Trung tâm Giáo<br>dục nghề nghiệp-<br>Giáo dục thường<br>Xuyên khu vực<br>Hương Hóa) | 1.000,0                | 1.000,0                      |                          |                                          |                             |                                       |             |                                                                               |       |
|     |                                                                                                                                                             | Huyện Hương Hóa                                                                                                 | 80,0                   | 80,0                         |                          |                                          |                             |                                       |             |                                                                               |       |
|     |                                                                                                                                                             | Xã Thanh                                                                                                        | 30,0                   | 30,0                         |                          |                                          |                             |                                       | Xã Lìa      |                                                                               | 30,0  |
|     |                                                                                                                                                             | Xã Húc                                                                                                          | 50,0                   | 50,0                         |                          |                                          |                             |                                       | Xã Khe Sanh |                                                                               | 50,0  |
|     |                                                                                                                                                             | Huyện Vĩnh Linh                                                                                                 | 344,0                  | 344,0                        |                          |                                          |                             |                                       |             |                                                                               |       |
|     |                                                                                                                                                             | Xã Vĩnh Ô                                                                                                       | 115,0                  | 115,0                        |                          |                                          |                             |                                       |             |                                                                               |       |
|     |                                                                                                                                                             | Xã Vĩnh Khê                                                                                                     | 114,0                  | 114,0                        |                          |                                          |                             |                                       | Xã Bến quan |                                                                               | 344,0 |

| STT | Dự án, tiêu dự án                                                                                                                                | Đơn vị<br>Địa phương               | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                  |                                    | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Vĩnh Hà                         | 115,0                  | 115,0                        |                          |                                          |                             |                                       |                                                                               |         |
| 6   | Dự án 6: Bảo tồn, phát<br>huy giá trị văn hóa<br>truyền thống tốt đẹp của<br>các dân tộc thiểu số gắn<br>với phát triển du lịch (Mã<br>số 10516) |                                    | 6.385,0                | -                            | -                        | 6.385,0                                  | -                           | -                                     |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Sở Văn hoá, Thể<br>thao và Du lịch | 868,0                  |                              |                          | 868,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Huyện Cam Lộ                       | 85,0                   |                              |                          | 85,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Cam Thuận                       | 85,0                   |                              |                          | 85,0                                     |                             |                                       | Xã Hiếu Giang                                                                 | 85,0    |
|     |                                                                                                                                                  | Huyện Hướng Hóa                    | 4.714,0                |                              |                          | 4.714,0                                  |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Thị trấn Khe Sanh                  | 50,0                   |                              |                          | 50,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Húc                             | 375,0                  |                              |                          | 375,0                                    |                             |                                       | Xã Khe Sanh                                                                   | 725,0   |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Hướng Tân                       | 250,0                  |                              |                          | 250,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Tân Hợp                         | 50,0                   |                              |                          | 50,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Thị trấn Lao Bảo                   | 150,0                  |                              |                          | 150,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Tân Long                        | 100,0                  |                              |                          | 100,0                                    |                             |                                       | Xã Lao Bảo                                                                    | 300,0   |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Tân Thành                       | 50,0                   |                              |                          | 50,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Hướng Lộc                       | 295,0                  |                              |                          | 295,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Tân Lập                         | 150,0                  |                              |                          | 150,0                                    |                             |                                       | Xã Tân Lập                                                                    | 445,0   |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Lìa                             | 464,0                  |                              |                          | 464,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Thuận                           | 340,0                  |                              |                          | 340,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                                  | Xã Thanh                           | 295,0                  |                              |                          | 295,0                                    |                             |                                       | Xã Lìa                                                                        | 1.099,0 |
|     |                                                                                                                                                  |                                    |                        |                              |                          |                                          |                             |                                       |                                                                               |         |



| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                                                                       | Đơn vị/<br>Địa phương | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                         |                       | Cộng                   | Chi sự<br>nghịếp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghịếp y<br>tế | Chi sự<br>nghịếp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghịếp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghịếp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                                                                                                                                         | Xã Xy                 | 150,0                  |                              |                          | 150,0                                    |                             |                                       | Xã A Dơi                                                                      | 785,0   |
|     |                                                                                                                                         | Xã A Dơi              | 295,0                  |                              |                          | 295,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                         | Xã Ba Tầng            | 340,0                  |                              |                          | 340,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                         | Xã Hương Việt         | 200,0                  |                              |                          | 200,0                                    |                             |                                       | Xã Hương Lập                                                                  | 440,0   |
|     |                                                                                                                                         | Xã Hương Lập          | 240,0                  |                              |                          | 240,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                         | Xã Hương Linh         | 250,0                  |                              |                          | 250,0                                    |                             |                                       | Xã Hương Phùng                                                                | 920,0   |
|     |                                                                                                                                         | Xã Hương Phùng        | 375,0                  |                              |                          | 375,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                         | Xã Hương Sơn          | 295,0                  |                              |                          | 295,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                         | Huyện Vĩnh Linh       | 718,0                  |                              |                          | 718,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                         | Xã Vĩnh Ô             | 340,0                  |                              |                          | 340,0                                    |                             |                                       | Xã Bến quan                                                                   | 718,0   |
|     |                                                                                                                                         | Xã Vĩnh Khê           | 189,0                  |                              |                          | 189,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                         | Xã Vĩnh Hà            | 189,0                  |                              |                          | 189,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
| 7   | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Mã số 0517) |                       | 4.209,0                | -                            | 4.209,0                  | -                                        | -                           | -                                     |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                                         | Sở Y tế               | 4.209,0                |                              | 4.209,0                  |                                          |                             |                                       |                                                                               |         |
| 8   | Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã số 10518)                           |                       | 5.789,0                | -                            | -                        | -                                        | -                           | 5.789,0                               |                                                                               |         |

| STT | Dự án, tiểu dự án | Đơn vị<br>Địa phương         | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 | Số Tiền |
|-----|-------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                   |                              | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội |                                                                               |         |
|     |                   | Hội Liên hiệp phụ<br>nữ tỉnh | 2.476,0                |                              |                          |                                          |                             | 2.476,0                               |                                                                               |         |
|     |                   | Huyện Cam Lộ                 | 21,0                   |                              |                          |                                          |                             | 21,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Cam Thuận                 | 21,0                   |                              |                          |                                          |                             | 21,0                                  | Xã Hiếu Giang                                                                 | 21,0    |
|     |                   | Huyện Đakrông                | 1.272,0                |                              |                          |                                          |                             | 1.272,0                               |                                                                               |         |
|     |                   | Xã A Bung                    | 120,0                  |                              |                          |                                          |                             | 120,0                                 | Xã La Lay                                                                     | 260,0   |
|     |                   | Xã A Ngo                     | 140,0                  |                              |                          |                                          |                             | 140,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Xã A Vao                     | 130,0                  |                              |                          |                                          |                             | 130,0                                 | Xã Tà Rụt                                                                     | 310,0   |
|     |                   | Xã Tà Rụt                    | 80,0                   |                              |                          |                                          |                             | 80,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Húc Nghi                  | 100,0                  |                              |                          |                                          |                             | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Ba Nang                   | 90,0                   |                              |                          |                                          |                             | 90,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Đakrông                   | 108,0                  |                              |                          |                                          |                             | 108,0                                 | Xã Đakrông                                                                    | 318,0   |
|     |                   | Xã Tà Long                   | 120,0                  |                              |                          |                                          |                             | 120,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Mô Ô                      | 80,0                   |                              |                          |                                          |                             | 80,0                                  | Xã Hướng Hiệp                                                                 | 313,0   |
|     |                   | Xã Hướng Hiệp                | 160,0                  |                              |                          |                                          |                             | 160,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Thị trấn Krông<br>Klana      | 73,0                   |                              |                          |                                          |                             | 73,0                                  | Xã Ba Lòng                                                                    | 71,0    |
|     |                   | Xã Ba Lòng                   | 71,0                   |                              |                          |                                          |                             | 71,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Huyện Hướng Hóa              | 1.828,0                |                              |                          |                                          |                             | 1.828,0                               |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Hợp                   | 72,0                   |                              |                          |                                          |                             | 72,0                                  | Xã Khe Sanh                                                                   | 342,0   |
|     |                   | Thị trấn Khe Sanh            | 70,0                   |                              |                          |                                          |                             | 70,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Tân                 | 100,0                  |                              |                          |                                          |                             | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Húc                       | 100,0                  |                              |                          |                                          |                             | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Lập                   | 72,0                   |                              |                          |                                          |                             | 72,0                                  | Xã Tân Lập                                                                    | 172,0   |
|     |                   | Xã Hướng Lộc                 | 100,0                  |                              |                          |                                          |                             | 100,0                                 |                                                                               |         |



| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                                              | Đơn vị<br>Địa phương | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                                |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                |                      | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp<br>kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                                                                                                                | Xã Tân Long          | 72,0                   |                              |                          |                                          |                                | 72,0                                  |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                | Xã Tân Thành         | 72,0                   |                              |                          |                                          |                                | 72,0                                  | Xã Lao Bảo                                                                    | 214,0   |
|     |                                                                                                                | Thị trấn Lao Bảo     | 70,0                   |                              |                          |                                          |                                | 70,0                                  |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                | Xã Thuận             | 100,0                  |                              |                          |                                          |                                | 100,0                                 | Xã Lìa                                                                        | 300,0   |
|     |                                                                                                                | Xã Thanh             | 100,0                  |                              |                          |                                          |                                | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                | Xã Lìa               | 100,0                  |                              |                          |                                          |                                | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                | Xã A Dơi             | 100,0                  |                              |                          |                                          |                                | 100,0                                 | Xã A Dơi                                                                      | 300,0   |
|     |                                                                                                                | Xã Xy                | 100,0                  |                              |                          |                                          |                                | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                | Xã Ba Tầng           | 100,0                  |                              |                          |                                          |                                | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                | Xã Hướng Linh        | 100,0                  |                              |                          |                                          |                                | 100,0                                 | Xã Hướng Phùng                                                                | 300,0   |
|     |                                                                                                                | Xã Hướng Phùng       | 100,0                  |                              |                          |                                          |                                | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                | Xã Hướng Sơn         | 100,0                  |                              |                          |                                          |                                | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                | Xã Hướng Việt        | 100,0                  |                              |                          |                                          |                                | 100,0                                 | Xã Hướng Lập                                                                  | 200,0   |
|     |                                                                                                                | Xã Hướng Lập         | 100,0                  |                              |                          |                                          |                                | 100,0                                 |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                | Huyện Vinh Linh      | 192,0                  |                              |                          |                                          |                                | 192,0                                 |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                | Xã Vĩnh Ô            | 66,0                   |                              |                          |                                          |                                | 66,0                                  | Xã Bến Quan                                                                   | 192,0   |
|     |                                                                                                                | Xã Vĩnh Khê          | 63,0                   |                              |                          |                                          |                                | 63,0                                  |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                | Xã Vĩnh Hà           | 63,0                   |                              |                          |                                          |                                | 63,0                                  |                                                                               |         |
| 9   | Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Mã số 10519) |                      | 3.998,0                | -                            | -                        | -                                        | -                              | 3.998,0                               | -                                                                             | -       |

| STT | Dự án, tiểu dự án                                                                                                         | Đơn vị/<br>Địa phương  | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                                |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                           |                        | Cộng                   | Chi sự<br>nghiep<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiep y<br>tế | Chi sự<br>nghiep<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiep<br>kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiep<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
| 9.1 | Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù          |                        | -                      |                              |                          |                                          |                                |                                       |                                                                               |         |
| 9.2 | Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. |                        | 3.998,0                | -                            | -                        | -                                        | -                              | 3.998,0                               |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Sở Dân tộc và Tôn giáo | 1.368,0                |                              |                          |                                          |                                | 1.368,0                               |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Huyện Đắkrông          | 1.028,0                |                              |                          |                                          |                                | 1.028,0                               |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Xã Hướng Hiệp          | 110,0                  |                              |                          |                                          |                                | 110,0                                 | Xã Hướng Hiệp                                                                 | 250,0   |
|     |                                                                                                                           | Thị trấn Krông Klang   | 85,0                   |                              |                          |                                          |                                | 85,0                                  |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Xã Mô Ó                | 55,0                   |                              |                          |                                          |                                | 55,0                                  | Xã Ba Lòng                                                                    | 55,0    |
|     |                                                                                                                           | Xã Ba Lòng             | 55,0                   |                              |                          |                                          |                                | 55,0                                  |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Xã Ba Nang             | 132,0                  |                              |                          |                                          |                                | 132,0                                 | Xã Dakrông                                                                    | 283,0   |
|     |                                                                                                                           | Xã Dakrông             | 91,0                   |                              |                          |                                          |                                | 91,0                                  |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Xã Tà Long             | 60,0                   |                              |                          |                                          |                                | 60,0                                  | Xã Tà Rụt                                                                     | 225,0   |
|     |                                                                                                                           | Xã Húc Nghi            | 55,0                   |                              |                          |                                          |                                | 55,0                                  |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Xã Tà Rụt              | 110,0                  |                              |                          |                                          |                                | 110,0                                 | Xã La Lay                                                                     | 215,0   |
|     |                                                                                                                           | Xã A Yao               | 60,0                   |                              |                          |                                          |                                | 60,0                                  |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Xã A Ngo               | 105,0                  |                              |                          |                                          |                                | 105,0                                 | Xã La Lay                                                                     | 215,0   |
|     |                                                                                                                           | Xã A Bung              | 110,0                  |                              |                          |                                          |                                | 110,0                                 |                                                                               |         |
|     |                                                                                                                           | Huyện Hướng Hóa        | 1.026,0                |                              |                          |                                          |                                | 1.026,0                               |                                                                               |         |



| STT | Dự án, tiểu dự án | Đơn vị/<br>Địa phương | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                                |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|-------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                   |                       | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp<br>kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                   | Xã Tân Hợp            | 11,0                   |                              |                          |                                          |                                | 11,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Thị trấn Khe Sanh     | 11,0                   |                              |                          |                                          |                                | 11,0                                  | Xã Khe Sanh                                                                   | 160,0   |
|     |                   | Xã Húc                | 85,0                   |                              |                          |                                          |                                | 85,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Tân          | 53,0                   |                              |                          |                                          |                                | 53,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Lập            | 32,0                   |                              |                          |                                          |                                | 32,0                                  | Xã Tân Lập                                                                    | 95,0    |
|     |                   | Xã Hướng Lộc          | 63,0                   |                              |                          |                                          |                                | 63,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Long           | 21,0                   |                              |                          |                                          |                                | 21,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Thành          | 11,0                   |                              |                          |                                          |                                | 11,0                                  | Xã Lao Bảo                                                                    | 64,0    |
|     |                   | Thị trấn Lao Bảo      | 32,0                   |                              |                          |                                          |                                | 32,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Thuận              | 74,0                   |                              |                          |                                          |                                | 74,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Thanh              | 63,0                   |                              |                          |                                          |                                | 63,0                                  | Xã Lìa                                                                        | 242,0   |
|     |                   | Xã Lìa                | 105,0                  |                              |                          |                                          |                                | 105,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Ba Tầng            | 74,0                   |                              |                          |                                          |                                | 74,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Xy                 | 32,0                   |                              |                          |                                          |                                | 32,0                                  | Xã A Dơi                                                                      | 169,0   |
|     |                   | Xã A Dơi              | 63,0                   |                              |                          |                                          |                                | 63,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Linh         | 53,0                   |                              |                          |                                          |                                | 53,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Phùng        | 85,0                   |                              |                          |                                          |                                | 85,0                                  | Xã Hướng Phùng                                                                | 201,0   |
|     |                   | Xã Hướng Sơn          | 63,0                   |                              |                          |                                          |                                | 63,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Việt         | 42,0                   |                              |                          |                                          |                                | 42,0                                  | Xã Hướng Lập                                                                  | 95,0    |
|     |                   | Xã Hướng Lập          | 53,0                   |                              |                          |                                          |                                | 53,0                                  |                                                                               |         |
|     |                   | Huyện Vĩnh Linh       | 576,0                  |                              |                          |                                          |                                | 576,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Vĩnh Ô             | 321,0                  |                              |                          |                                          |                                | 321,0                                 |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Vĩnh Khê           | 149,0                  |                              |                          |                                          |                                | 149,0                                 | Xã Bến Quan                                                                   | 576,0   |
|     |                   | Xã Vĩnh Hà            | 106,0                  |                              |                          |                                          |                                | 106,0                                 |                                                                               |         |

| STT  | Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị/<br>Địa phương           | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                                |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                 | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp<br>kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
| 10   | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình (Mã số 10521)                                                                                                                                                                                                    |                                 | 6.856,0                | -                            | -                        | 5.826,0                                  | 1.030,0                        | -                                     | -                                                                             |         |
| 10.1 | Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. |                                 | 5.036,0                | -                            | -                        | 5.036,0                                  | -                              | -                                     |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Sở Dân tộc và Tôn giáo          | 928,0                  |                              |                          | 928,0                                    |                                |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | 396,0                  |                              |                          | 396,0                                    |                                |                                       |                                                                               |         |



| STT | Dự án, tiêu dự án | Đơn vị/<br>Địa phương | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|-------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                   |                       | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                   | Huyện Đắkrông         | 1.485,0                |                              |                          | 1.485,0                                  |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Hiệp         | 152,5                  |                              |                          | 152,5                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | thị trấn Krông Klang  | 78,5                   |                              |                          | 78,5                                     |                             |                                       | Xã Hướng Hiệp                                                                 | 309,5   |
|     |                   | Xã Mô Ó               | 78,5                   |                              |                          | 78,5                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Ba Lòng            | 68,5                   |                              |                          | 68,5                                     |                             |                                       | Xã Ba Lòng                                                                    | 68,5    |
|     |                   | Xã Đắkrông            | 164,5                  |                              |                          | 164,5                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Ba Nang            | 109,0                  |                              |                          | 109,0                                    |                             |                                       | Xã Đắkrông                                                                    | 438,0   |
|     |                   | Xã Tà Long            | 164,5                  |                              |                          | 164,5                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Húc Nghi           | 87,5                   |                              |                          | 87,5                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tà Rụt             | 142,5                  |                              |                          | 142,5                                    |                             |                                       | Xã Tà Rụt                                                                     | 351,0   |
|     |                   | Xã A Vao              | 121,0                  |                              |                          | 121,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã A Ngo              | 131,0                  |                              |                          | 131,0                                    |                             |                                       | Xã La Lay                                                                     | 318,0   |
|     |                   | Xã A Bung             | 187,0                  |                              |                          | 187,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Huyện Hướng Hóa       | 1.856,0                |                              |                          | 1.856,0                                  |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Hợp            | 19,0                   |                              |                          | 19,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Thị trấn Khe Sanh     | 19,0                   |                              |                          | 19,0                                     |                             |                                       | Xã Khe Sanh                                                                   | 287,0   |
|     |                   | Xã Húc                | 153,0                  |                              |                          | 153,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Tân          | 96,0                   |                              |                          | 96,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Lập            | 57,0                   |                              |                          | 57,0                                     |                             |                                       | Xã Tân Lập                                                                    | 172,0   |
|     |                   | Xã Hướng Lộc          | 115,0                  |                              |                          | 115,0                                    |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Long           | 38,0                   |                              |                          | 38,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Thành          | 19,0                   |                              |                          | 19,0                                     |                             |                                       | Xã Lao Bảo                                                                    | 114,0   |
|     |                   | Thị trấn Lao Bảo      | 57,0                   |                              |                          | 57,0                                     |                             |                                       |                                                                               |         |

| STT  | Dự án, tiểu dự án                                                                                                                                    | Đơn vị<br>Địa phương   | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                                |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                      |                        | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp<br>kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Thuận               | 134,0                  |                              |                          | 134,0                                    |                                |                                       | Xã Lĩa                                                                        | 440,0   |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Thanh               | 115,0                  |                              |                          | 115,0                                    |                                |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Lĩa                 | 191,0                  |                              |                          | 191,0                                    |                                |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Ba Tầng             | 134,0                  |                              |                          | 134,0                                    |                                |                                       | Xã A Dơi                                                                      | 306,0   |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Xy                  | 57,0                   |                              |                          | 57,0                                     |                                |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Xã A Dơi               | 115,0                  |                              |                          | 115,0                                    |                                |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Hướng Linh          | 96,0                   |                              |                          | 96,0                                     |                                |                                       | Xã Hướng Phụng                                                                | 364,0   |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Hướng Phụng         | 153,0                  |                              |                          | 153,0                                    |                                |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Hướng Sơn           | 115,0                  |                              |                          | 115,0                                    |                                |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Hướng Việt          | 77,0                   |                              |                          | 77,0                                     |                                |                                       | Xã Hướng Lập                                                                  | 173,0   |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Hướng Lập           | 96,0                   |                              |                          | 96,0                                     |                                |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Huyện Vĩnh Linh        | 371,0                  |                              |                          | 371,0                                    |                                |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Vĩnh Ô              | 206,0                  |                              |                          | 206,0                                    |                                |                                       | Xã Bến Quan                                                                   | 371,0   |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Vĩnh Khê            | 97,0                   |                              |                          | 97,0                                     |                                |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Xã Vĩnh Hà             | 68,0                   |                              |                          | 68,0                                     |                                |                                       |                                                                               |         |
| 10.2 | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - Xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. |                        | 790,0                  | -                            | -                        | 790,0                                    | -                              | -                                     |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Liên minh Hợp tác Xã   | 210,0                  |                              |                          | 210,0                                    |                                |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Sở Dân tộc và Tôn giáo | 200,0                  |                              |                          | 200,0                                    |                                |                                       |                                                                               |         |
|      |                                                                                                                                                      | Huyện Hướng Hóa        | 315,0                  |                              |                          | 315,0                                    |                                |                                       |                                                                               |         |



| STT | Dự án, tiền dự án | Đơn vị<br>Địa phương | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                                |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|-------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                   |                      | Công                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp<br>kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                   | Xã Tân Hợp           | 3,0                    |                              |                          | 3,0                                      |                                |                                       | Xã Khe Sanh                                                                   | 48,0    |
|     |                   | Thị trấn Khe Sanh    | 3,0                    |                              |                          | 3,0                                      |                                |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Húc               | 26,0                   |                              |                          | 26,0                                     |                                |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Tân         | 16,0                   |                              |                          | 16,0                                     |                                |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Lập           | 10,0                   |                              |                          | 10,0                                     |                                |                                       | Xã Tân Lập                                                                    | 29,0    |
|     |                   | Xã Hướng Lộc         | 19,0                   |                              |                          | 19,0                                     |                                |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tân Long          | 6,0                    |                              |                          | 6,0                                      |                                |                                       | Xã Lao Bảo                                                                    | 22,0    |
|     |                   | Xã Tân Thành         | 6,0                    |                              |                          | 6,0                                      |                                |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Thị trấn Lao Bảo     | 10,0                   |                              |                          | 10,0                                     |                                |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Thuận             | 23,0                   |                              |                          | 23,0                                     |                                |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Thanh             | 19,0                   |                              |                          | 19,0                                     |                                |                                       | Xã Lìa                                                                        | 74,0    |
|     |                   | Xã Lìa               | 32,0                   |                              |                          | 32,0                                     |                                |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Ba Tầng           | 23,0                   |                              |                          | 23,0                                     |                                |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Xy                | 10,0                   |                              |                          | 10,0                                     |                                |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã A Dơi             | 19,0                   |                              |                          | 19,0                                     |                                |                                       | Xã A Dơi                                                                      | 52,0    |
|     |                   | Xã Hướng Linh        | 16,0                   |                              |                          | 16,0                                     |                                |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Phùng       | 26,0                   |                              |                          | 26,0                                     |                                |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Sơn         | 19,0                   |                              |                          | 19,0                                     |                                |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Việt        | 13,0                   |                              |                          | 13,0                                     |                                |                                       | Xã Hướng Lập                                                                  | 29,0    |
|     |                   | Xã Hướng Lập         | 16,0                   |                              |                          | 16,0                                     |                                |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Huyện Vinh Linh      | 65,0                   |                              |                          | 65,0                                     |                                |                                       |                                                                               |         |

| STT  | Dự án, tiểu dự án                                                                                      | Đơn vị/<br>Địa phương              | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                                |                                       |             | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |  |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|--|
|      |                                                                                                        |                                    | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp<br>kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương  | Số Tiền                                                                       |  |
|      |                                                                                                        | Xã Vĩnh Ô                          | 21,7                   |                              |                          | 21,7                                     |                                |                                       | Xã Bến Quan | 65,0                                                                          |  |
|      |                                                                                                        | Xã Vĩnh Khê                        | 21,7                   |                              |                          | 21,7                                     |                                |                                       |             |                                                                               |  |
|      |                                                                                                        | Xã Vĩnh Hà                         | 21,6                   |                              |                          | 21,6                                     |                                |                                       |             |                                                                               |  |
| 10.3 | Tiểu dự án 3: Kiểm tra,<br>giám sát, đánh giá, đào tạo,<br>tập huấn tổ chức thực hiện<br>Chương trình. |                                    | 1.030,0                | -                            | -                        | -                                        | 1.030,0                        | -                                     |             |                                                                               |  |
|      |                                                                                                        | Sở Nông nghiệp và<br>Môi trường    | 100,0                  |                              |                          |                                          | 100,0                          |                                       |             |                                                                               |  |
|      |                                                                                                        | Sở Giáo dục và Đào<br>tạo          | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                           |                                       |             |                                                                               |  |
|      |                                                                                                        | Sở Văn hoá, Thể<br>thao và Du lịch | 59,0                   |                              |                          |                                          | 59,0                           |                                       |             |                                                                               |  |
|      |                                                                                                        | Sở Tài chính                       | 200,0                  |                              |                          |                                          | 200,0                          |                                       |             |                                                                               |  |
|      |                                                                                                        | Hội Liên hiệp phụ<br>nữ tỉnh       | 132,0                  |                              |                          |                                          | 132,0                          |                                       |             |                                                                               |  |
|      |                                                                                                        | Huyện Hướng Hóa                    | 276,0                  |                              |                          |                                          | 276,0                          |                                       |             |                                                                               |  |
|      |                                                                                                        | Xã Tân Hợp                         | 3,0                    |                              |                          |                                          | 3,0                            |                                       | Xã Khe Sanh | 43,0                                                                          |  |
|      |                                                                                                        | Thị trấn Khe Sanh                  | 3,0                    |                              |                          |                                          | 3,0                            |                                       |             |                                                                               |  |
|      |                                                                                                        | Xã Húc                             | 23,0                   |                              |                          |                                          | 23,0                           |                                       |             |                                                                               |  |
|      |                                                                                                        | Xã Hướng Tân                       | 14,0                   |                              |                          |                                          | 14,0                           |                                       | Xã Tân Lập  | 26,0                                                                          |  |
|      |                                                                                                        | Xã Tân Lập                         | 9,0                    |                              |                          |                                          | 9,0                            |                                       |             |                                                                               |  |
|      |                                                                                                        | Xã Hướng Lộc                       | 17,0                   |                              |                          |                                          | 17,0                           |                                       |             |                                                                               |  |
|      |                                                                                                        | Xã Tân Long                        | 6,0                    |                              |                          |                                          | 6,0                            |                                       | Xã Lao Bảo  | 21,0                                                                          |  |
|      |                                                                                                        | Xã Tân Thành                       | 6,0                    |                              |                          |                                          | 6,0                            |                                       |             |                                                                               |  |
|      |                                                                                                        | Thị trấn Lao Bảo                   | 9,0                    |                              |                          |                                          | 9,0                            |                                       |             |                                                                               |  |



| STT | Dự án, tiểu dự án | Đơn vị/<br>Địa phương | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |         |
|-----|-------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                   |                       | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương                                                                    | Số Tiền |
|     |                   | Xã Thuận              | 19,0                   |                              |                          |                                          | 19,0                        |                                       | Xã Lìu                                                                        | 62,0    |
|     |                   | Xã Thanh              | 17,0                   |                              |                          |                                          | 17,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Lìu                | 26,0                   |                              |                          |                                          | 26,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Ba Tầng            | 19,0                   |                              |                          |                                          | 19,0                        |                                       | Xã A Dơi                                                                      | 45,0    |
|     |                   | Xã Xy                 | 9,0                    |                              |                          |                                          | 9,0                         |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã A Dơi              | 17,0                   |                              |                          |                                          | 17,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Linh         | 14,0                   |                              |                          |                                          | 14,0                        |                                       | Xã Hướng Phùng                                                                | 54,0    |
|     |                   | Xã Hướng Phùng        | 23,0                   |                              |                          |                                          | 23,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Sơn          | 17,0                   |                              |                          |                                          | 17,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Việt         | 11,0                   |                              |                          |                                          | 11,0                        |                                       | Xã Hướng Lập                                                                  | 25,0    |
|     |                   | Xã Hướng Lập          | 14,0                   |                              |                          |                                          | 14,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Huyện Đắkrông         | 221,0                  |                              |                          |                                          | 221,0                       |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Hướng Hiệp         | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       | Xã Hướng Hiệp                                                                 | 50,0    |
|     |                   | Thị trấn Krông Klang  | 10,0                   |                              |                          |                                          | 10,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Mô Ó               | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Ba Lòng            | 11,0                   |                              |                          |                                          | 11,0                        |                                       | Xã Ba Lòng                                                                    | 11,0    |
|     |                   | Xã Đắkrông            | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Ba Nang            | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tà Long            | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       | Xã Tà Rụt                                                                     | 60,0    |
|     |                   | Xã Húc Nghi           | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã Tà Rụt             | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       |                                                                               |         |
|     |                   | Xã A Vao              | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       |                                                                               |         |

| STT | Dự án, tiểu dự án | Đơn vị/<br>Địa phương | Phân theo lĩnh vực chi |                              |                          |                                          |                             |                                       |               | Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo<br>NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày<br>16/6/2025 |  |
|-----|-------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|--|
|     |                   |                       | Cộng                   | Chi sự<br>nghiệp<br>giáo dục | Chi sự<br>nghiệp y<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>văn hóa<br>thông tin | Chi sự<br>nghiệp kinh<br>tế | Chi sự<br>nghiệp<br>đảm bảo<br>Xã hội | Địa phương    | Số Tiền                                                                       |  |
|     |                   | Xã A Ngo              | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       | Xã La Lay     | 40,0                                                                          |  |
|     |                   | Xã A Bung             | 20,0                   |                              |                          |                                          | 20,0                        |                                       |               |                                                                               |  |
|     |                   | Huyện Vinh Linh       | 12,0                   |                              |                          |                                          | 12,0                        |                                       |               |                                                                               |  |
|     |                   | Xã Vĩnh Ô             | 4,0                    |                              |                          |                                          | 4,0                         |                                       | Xã Bến Quan   | 12,0                                                                          |  |
|     |                   | Xã Vĩnh Khê           | 4,0                    |                              |                          |                                          | 4,0                         |                                       |               |                                                                               |  |
|     |                   | Xã Vĩnh Hà            | 4,0                    |                              |                          |                                          | 4,0                         |                                       |               |                                                                               |  |
|     |                   | Huyện Cam Lộ          | 10,0                   |                              |                          |                                          | 10,0                        |                                       |               |                                                                               |  |
|     |                   | Xã Cam Thuận          | 10,0                   |                              |                          |                                          | 10,0                        |                                       | Xã Hiếu Giang | 10,0                                                                          |  |